

ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN
NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP
TỔNG CÔNG TY
CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 441 /TCTCHKVN-BTK

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

V/v: Công bố thông tin BCTC Quý IV năm 2024.

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: ACV

- Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: (84.28) 38485383 Fax: (84.28) 38445127

- Website: <https://www.vietnamairport.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý IV/2024.

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV/2024.

- Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn: <https://www.vietnamairport.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Ban Kiểm soát;
- Các Ban: TCKT, PC, KTNB;
- VP. TCTy (đăng tải lên website);
- Lưu: VT, Ban TK.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Vũ Thế Phiệt

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ IV NĂM 2024

Tháng 01 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	6 - 46

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.400.192.220.178	42.557.570.351.801
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.293.595.762.680	2.842.560.144.634
Tiền	111		4.473.595.762.680	2.342.560.144.634
Các khoản tương đương tiền	112		1.820.000.000.000	500.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15	20.142.000.000.000	25.790.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.142.000.000.000	25.790.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.140.156.968.093	12.664.276.640.927
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.443.144.625.572	9.029.011.649.754
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.834.518.056.779	6.374.973.169.640
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	647.580.618.275	983.484.014.369
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.785.086.332.533)	(3.723.192.192.836)
Hàng tồn kho	140	10	289.049.756.392	462.227.127.761
Hàng tồn kho	141		289.049.756.392	462.227.127.761
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.535.389.733.013	798.506.438.479
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	18.564.982.296	24.508.470.660
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.512.554.233.582	729.613.419.974
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	4.270.517.135	44.384.547.845
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.061.023.884.481	24.166.078.294.667
Các khoản phải thu dài hạn	210		265.501.804.717	265.501.804.717
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.800.000.200	2.800.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	265.501.804.717	265.501.804.717
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
Tài sản cố định	220		12.014.582.460.292	13.117.419.985.134
Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.002.591.101.218	13.114.116.922.016
- Nguyên giá	222		49.631.854.929.138	48.609.014.887.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.629.263.827.920)	(35.494.897.965.603)
Tài sản cố định vô hình	227	13	11.991.359.074	3.303.063.118
- Nguyên giá	228		37.323.079.176	25.654.266.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.331.720.102)	(22.351.203.837)
Tài sản dở dang dài hạn	240		20.904.061.090.015	7.888.086.590.183
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	20.904.061.090.015	7.888.086.590.183
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	2.371.253.390.363	2.371.253.390.363
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.139.744.434.914	2.139.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		235.339.048.804	235.339.048.804
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(63.830.093.355)	(63.830.093.355)
Tài sản dài hạn khác	260		505.625.139.094	523.816.524.270
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	74.222.762.367	92.414.147.543
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		431.402.376.727	431.402.376.727
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		76.461.216.104.659	66.723.648.646.468

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		17.324.572.919.562	16.920.881.424.280
Nợ ngắn hạn	310		7.717.854.578.255	6.717.428.351.961
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.688.720.428.071	1.188.189.990.131
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.086.881.470	9.601.723.321
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	3.479.780.044.208	3.054.950.173.589
Phải trả người lao động	314		1.251.393.777.477	1.104.048.347.336
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	268.548.773.709	530.611.223.439
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.576.912.610	4.469.693.758
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	186.799.253.345	217.852.363.441
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	395.932.592.937	410.420.912.532
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		436.015.914.428	197.283.924.414
Nợ dài hạn	330		9.606.718.341.307	10.203.453.072.319
Phải trả dài hạn khác	337	19	260.462.271.807	157.421.551.625
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	9.346.256.069.500	10.046.031.520.694
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.136.643.185.097	49.802.767.222.188
Vốn chủ sở hữu	410	21	59.136.643.185.097	49.802.767.222.188
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.318.633.072.865	21.984.757.109.956
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.191.793.178.756	14.822.033.845.517
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.126.839.894.109	7.162.723.264.439
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		76.461.216.104.659	66.723.648.646.468

Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểuNguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởngVũ Thế Phiệt
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	22	5.775.179.984.768	5.067.982.309.930	22.661.492.240.829	20.105.701.046.398
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		53.273.583.318	54.334.961.597	104.126.670.890	104.358.523.579
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		5.721.906.401.450	5.013.647.348.333	22.557.365.569.939	20.001.342.522.819
Giá vốn hàng bán	[11]	23	2.623.760.122.748	2.388.661.070.974	8.787.421.771.731	8.169.976.063.198
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		3.098.146.278.702	2.624.986.277.359	13.769.943.798.208	11.831.366.459.621
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	24	913.393.505.500	722.717.904.219	2.693.760.824.501	2.723.859.181.788
Chi phí tài chính	[22]	25	21.750.029.360	38.738.653.876	876.060.430.708	405.184.201.153
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		14.508.024.856	16.915.602.700	60.523.614.159	66.912.656.317
Chi phí bán hàng	[25]	26	105.823.067.773	84.592.768.605	374.069.418.873	337.549.710.395
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	27	188.005.222.925	1.393.149.468.937	1.127.442.046.432	3.418.084.711.330
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		3.695.961.464.144	1.831.223.290.160	14.086.132.726.696	10.394.407.018.531
Thu nhập khác	[31]	28	18.822.025.658	16.400.879.710	43.118.123.483	25.355.264.063
Chi phí khác	[32]	29	141.169.264	773.798.624	11.980.384.182	3.360.267.987
Lợi nhuận khác	[40]		18.680.856.394	15.627.081.086	31.137.739.301	21.994.996.076
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]		3.714.642.320.538	1.846.850.371.246	14.117.270.465.997	10.416.402.014.607
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		735.998.464.108	617.356.700.929	2.748.062.646.759	2.284.806.160.005
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]		-	(268.546.547.920)	-	(268.546.547.920)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		2.978.643.856.430	1.498.040.218.237	11.369.207.819.238	8.400.142.402.522
Trong đó						
Lợi nhuận của ACV			2.745.427.300.494	1.252.935.430.355	10.126.839.894.109	7.162.723.264.439
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK			233.216.555.936	245.104.787.882	1.242.367.925.129	1.237.419.138.083



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 01 năm 2025



TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.117.270.465.997	10.416.402.014.607
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	2.280.004.689.433	2.355.606.338.743
Các khoản dự phòng	03	64.539.580.022	2.469.986.253.979
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(394.079.644.542)	(384.721.363.391)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.434.087.223.614)	(1.970.210.243.331)
Chi phí lãi vay	06	60.523.614.159	66.912.656.317
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	14.694.171.481.455	12.953.975.656.924
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(2.563.324.973.134)	(3.427.880.752.543)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	157.983.886.404	(19.942.284.528)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	318.943.952.746	155.480.157.343
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	24.134.873.540	55.156.065.697
Tiền lãi vay đã trả	14	(62.024.614.159)	(68.527.656.317)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.410.000.000.000)	(2.000.000.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(554.231.941.186)	(711.207.135.513)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.605.652.665.666	6.937.054.051.063
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21	(13.282.498.503.854)	(12.893.971.902.517)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22	3.432.204.920	665.491.038
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.400.000.000.000)	(1.948.000.000.000)
Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	7.048.000.000.000	6.585.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.780.552.920.057	2.016.970.927.638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.850.513.378.877)	(6.239.335.483.841)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(406.437.457.176)	(366.327.406.916)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(406.437.457.176)	(366.331.966.916)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.348.701.829.613	331.386.600.306
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.842.560.144.634	2.491.501.415.061
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	102.333.788.433	19.672.129.267
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.293.595.762.680	2.842.560.144.634

Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểuNguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởngVũ Thế Phiệt
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 9 ngày 23 tháng 05 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 04 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (“Quyết định”) về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty và tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện chủ sở hữu (“KCHTHK”), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ GTVT chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở phù hợp để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán có liên quan khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
5. Cảng hàng không Quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
6. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
7. Cảng hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng hàng không Quốc tế Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
10. Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
11. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

<u>Tên chi nhánh (Tiếp theo)</u>	<u>Địa chỉ (Tiếp theo)</u>
12. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
15. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
16. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
17. Cảng hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
18. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
19. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
20. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
21. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải ô tô, mua bán, sửa chữa bảo dưỡng ô tô
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
5. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
6. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty được áp dụng theo quy định của Nhà nước đối với các dịch vụ do Nhà nước quy định giá; đối với các dịch vụ khác được Tổng Công ty xây dựng và ban hành theo quy định của luật giá áp dụng thống nhất tại các cảng hàng không.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Doanh thu dịch vụ hàng không

- Doanh thu dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay
- Doanh thu dịch vụ phục vụ hành khách
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không
- Doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay
- Doanh thu dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách
- Doanh thu dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- Dịch vụ hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trữ, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.191.433.619	1.204.640.940
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.470.323.102.557	2.338.369.462.819
Tiền đang chuyển	2.081.226.504	2.986.040.875
Các khoản tương đương tiền	1.820.000.000.000	500.000.000.000
TỔNG CỘNG	6.293.595.762.680	2.842.560.144.634

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	10.443.144.625.572	9.029.011.649.754
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	77.678.963.823	137.991.511.302
Phải thu các bên khác	10.365.465.661.749	8.891.020.138.452
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	3.061.649.725.653	1.831.491.447.842
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	2.713.269.624.592	2.981.939.117.309
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.375.632.127.351	2.132.752.370.554
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	888.894.759.833	874.429.420.742
- Các khách hàng khác	1.326.019.424.320	1.070.407.782.005
Dài hạn	2.800.000.200	2.800.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	2.800.000.200
TỔNG CỘNG	10.445.944.625.772	9.031.811.649.954

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	1.561.144.353.270	1.585.681.848.383
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành	978.156.707.717	956.414.803.260
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	459.139.164.935	-
- Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	106.975.754.795	321.360.763.125
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	93.675.979.922	488.463.391.962
- Các người bán khác	1.635.426.096.140	3.023.052.362.910
TỔNG CỘNG	<u>4.834.518.056.779</u>	<u>6.374.973.169.640</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	647.580.618.275	983.484.014.369
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	465.345.057.539	788.992.958.902
Phải thu về cổ phần hóa	68.398.481.485	68.979.496.633
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam	52.411.366.089	52.411.366.089
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	26.250.000.000
Tạm ứng	12.175.132.312	9.599.370.436
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	24.411.478.940	8.977.243.738
Các khoản khác	24.839.101.910	28.273.578.571
Dài hạn	265.501.804.717	265.501.804.717
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
TỔNG CỘNG	<u>913.082.422.992</u>	<u>1.248.985.819.086</u>

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

9. NỢ XẤU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
a. Ngắn hạn	7.850.633.154.545	(3.785.086.332.533)	5.689.632.085.892	(3.723.192.192.836)
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.374.954.416.955	(2.374.954.416.955)	2.099.567.054.341	(2.099.567.054.341)
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	888.894.759.833	(888.894.759.833)	839.370.789.382	(839.370.789.382)
Công Ty Cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam	370.020.249.502	(370.020.249.502)	244.549.126.808	(244.549.126.808)
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	2.304.075.110.889	(112.118.028.044)	1.231.131.955.271	(141.689.154.957)
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.876.744.994.577	(3.640.628.402)	1.233.834.668.259	(359.872.011.607)
Các khách hàng khác	10.035.680.572	(9.550.307.580)	15.270.549.614	(12.236.113.524)
b. Dài hạn	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
Công ty Cổ phần Hoàng Long Yên	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
TỔNG CỘNG	7.853.433.154.745	(3.787.886.332.733)	5.692.432.086.092	(3.725.992.193.036)

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	232.745.035.525	219.432.177.200
Công cụ, dụng cụ	860.389.243	3.448.244.839
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	11.047.350.000
Hàng hóa	55.444.331.624	228.299.355.722
TỔNG CỘNG	<u>289.049.756.392</u>	<u>462.227.127.761</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Ngắn hạn	18.564.982.296	24.508.470.660
Công cụ dụng cụ	7.416.867.477	13.716.284.301
Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	3.547.008.839	2.884.766.218
Nhiên liệu	2.258.535.558	2.715.946.702
Bản quyền phần mềm	2.754.510.427	2.423.784.310
Các khoản khác	2.588.059.995	2.767.689.129
Dài hạn	74.222.762.367	92.414.147.543
Công cụ dụng cụ	30.550.384.880	36.306.363.748
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	14.251.985.746	14.251.985.746
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Bản quyền phần mềm	10.895.245.353	14.930.308.350
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	-	9.724.000.000
Các khoản khác	6.266.322.708	4.942.666.019
TỔNG CỘNG	<u>92.787.744.663</u>	<u>116.922.618.203</u>

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	29.527.881.184.975	15.880.789.123.392	3.076.975.447.334	123.369.131.918	48.609.014.887.619
Mua trong kỳ	294.057.676	317.052.191.647	206.975.135.509	6.169.569.846	530.490.954.678
Đầu tư XDCB hoàn thành	506.878.745.097	123.676.123.129	-	1.790.802.830	632.345.671.056
Nhận tài trợ/biểu tặng	-	5.375.367.600	-	308.340.000	5.683.707.600
Thanh lý/tháo dỡ	(2.450.288.408)	(105.211.882.877)	(37.136.132.762)	(881.987.768)	(145.680.291.815)
Số cuối quý	30.032.603.699.340	16.221.680.922.891	3.246.814.450.081	130.755.856.826	49.631.854.929.138
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ					
Số đầu năm	18.882.804.392.240	13.956.830.979.705	2.549.152.415.721	106.110.177.937	35.494.897.965.603
Khấu hao trong kỳ	1.349.313.773.247	729.339.370.846	193.499.284.909	7.097.507.776	2.279.249.936.778
Thanh lý/tháo dỡ	(2.450.288.408)	(104.415.665.523)	(37.136.132.762)	(881.987.768)	(144.884.074.461)
Phân loại lại	(89.374.619)	89.374.619	-	-	-
Số cuối quý	20.229.578.502.460	14.581.844.059.647	2.705.515.567.868	112.325.697.945	37.629.263.827.920
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	10.645.076.792.735	1.923.958.143.687	527.823.031.613	17.258.953.981	13.114.116.922.016
Số cuối quý	9.803.025.196.880	1.639.836.863.244	541.298.882.213	18.430.158.881	12.002.591.101.218

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25.289.513.094.086 đồng.

**TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế		Phần mềm quản lý		TSCĐ vô hình khác		TỔNG CỘNG	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ								
Số đầu năm	2.661.339.000	22.822.927.955	170.000.000				25.654.266.955	
Tăng trong kỳ	3.338.608.000	3.752.068.021	-				7.090.676.021	
Nhận tài trợ/biểu tặng	-	4.852.696.200	-				4.852.696.200	
Thanh lý/tháo dỡ	-	(274.560.000)	-				(274.560.000)	
Số cuối quý	5.999.947.000	31.153.132.176	170.000.000				37.323.079.176	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Số đầu năm	2.661.339.000	19.519.864.837	170.000.000				22.351.203.837	
Hao mòn trong kỳ	13.240.740	3.241.835.525	-				3.255.076.265	
Thanh lý/tháo dỡ	-	(274.560.000)	-				(274.560.000)	
Số cuối quý	2.674.579.740	22.487.140.362	170.000.000				25.331.720.102	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Số đầu năm	-	3.303.063.118	-				3.303.063.118	
Số cuối quý	3.325.367.260	8.665.991.814	-				11.991.359.074	

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 21.509.976.282 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Dự án thuộc Tổng công ty:	20.861.497.910.564	7.837.489.623.649
Mua sắm tài sản cố định	824.379.664.768	16.882.234.538
Xây dựng cơ bản	20.031.053.688.380	7.808.173.582.868
- Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành (Giai đoạn 1)	12.745.706.841.170	5.354.905.157.348
- Xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	5.830.201.926.504	1.472.296.744.152
- Mở rộng sân đỗ máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	569.986.014.899	454.676.736.342
- Mở rộng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	484.046.185.812	122.154.575.649
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	113.304.366.402	109.216.199.089
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	111.464.239.059	108.726.176.934
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
- Công trình khác	102.258.791.215	112.112.670.035
Sửa chữa tài sản cố định	6.064.557.416	12.433.806.243
b. Dự án thuộc KCHTHK:	42.563.179.451	50.596.966.534
Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
- Cải tạo đường hạ cát cánh Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
Sửa chữa tài sản cố định	41.349.852.179	49.383.639.262
TỔNG CỘNG	20.904.061.090.015	7.888.086.590.183

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng đến một (1) năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối quý		Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi số VND	Tỉ lệ sở hữu	Số lượng Cổ phiếu	
				Giá trị ghi số VND	Tỉ lệ sở hữu
a. Đầu tư vào Công ty con		60.000.000.000		60.000.000.000	60,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.000.000	60.000.000.000	60,00%	60.000.000.000	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		2.139.744.434.914		2.139.744.434.914	49,07%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07%	1.585.201.640.000	49,07%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	486.859.102.200	48,03%	486.859.102.200	48,03%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	6.000.000	30.000.000.000	20,00%	30.000.000.000	20,00%
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000	51,00%
- Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	14.851.258.736	30,00%	14.851.258.736	30,00%
- Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	7.532.433.978	29,53%	7.532.433.978	29,53%
c. Đầu tư vào đơn vị khác		235.339.048.804		235.339.048.804	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	13.899.050	75.539.048.804	13,62%	13.899.050	13,68%
- Công ty cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	60.000.000.000	10,00%	60.000.000.000	10,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	7.500.000	50.000.000.000	19,42%	50.000.000.000	19,42%
- Công ty cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	7.650.000	30.000.000.000	10,00%	30.000.000.000	10,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư TCP	1.980.000	19.800.000.000	18,00%	19.800.000.000	18,00%
TỔNG CỘNG		2.435.083.483.718		2.435.083.483.718	
		(63.830.093.355)		(63.830.093.355)	
		2.371.253.390.363		2.371.253.390.363	

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

GIÁ TRỊ THUẬN

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	7.902.503.673	8.718.447.343
Phải trả các nhà cung cấp khác	1.680.817.924.398	1.179.471.542.788
- Công ty Cổ phần Hệ thống Công nghệ ETC	288.560.309.500	1.791.728.000
- Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	230.214.721.362	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	49.879.678.540	149.358.889.577
- New Asia Wave International Pte.Ltd.	2.340.640.748	204.386.925.518
- Các người bán khác	1.109.822.574.248	823.933.999.693
TỔNG CỘNG	<u>1.688.720.428.071</u>	<u>1.188.189.990.131</u>

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	13.665.420.823	316.362.394.410	311.547.119.223	18.480.696.010
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.806.091.895.424	2.748.062.646.759	2.410.000.000.000	2.144.154.542.183
Thuế thu nhập cá nhân	2.389.258.262	330.348.813.702	251.480.693.756	81.257.378.208
Thuế tài nguyên	56.873.360	430.450.120	431.646.840	55.676.640
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	157.099.911.122	152.237.294.930	4.862.616.192
Thuế bảo vệ môi trường	275.486.201	47.720.624.105	44.573.924.297	3.422.186.009
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Thuế nhà thầu	792.326.357	36.329.448.903	33.621.664.585	3.500.110.675
Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.231.678.913.162	1.242.367.925.129	1.250.000.000.000	1.224.046.838.291
Các khoản phải nộp khác	-	5.218.562.766	5.218.562.766	-
TỔNG CỘNG	3.054.950.173.589	4.883.965.777.016	4.459.135.906.397	3.479.780.044.208
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.386.495.401	443.009.269	1.382.997.286	446.507.384
Thuế thu nhập cá nhân	36.276.475.701	-	36.077.239.526	199.236.175
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.716.514.337	-	3.095.781.361	3.620.732.976
Thuế môn bài	4.040.600	-	-	4.040.600
Thuế nhà thầu	1.021.806	-	1.021.806	-
TỔNG CỘNG	44.384.547.845	443.009.269	40.557.039.979	4.270.517.135

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Giá trị tạm tăng của các công trình XD/CB	125.202.693.241	360.336.595.385
Tiền thuê đất, thuê đất	67.400.912.811	96.260.635.300
Lãi vay	17.114.000.000	18.615.000.000
Tiền điện	13.286.167.263	8.588.032.030
Hoa hồng thu hộ	9.704.583.302	6.523.653.941
Dịch vụ vận hành hệ thống tra nạp nhiên	9.693.920.351	8.865.849.340
Khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại	9.401.305.551	7.193.742.049
Chi phí phúc lợi người lao động	5.086.994.833	5.209.402.679
Dịch vụ vệ sinh	3.955.015.002	3.795.354.187
Các khoản khác	7.703.181.355	15.222.958.528
TỔNG CỘNG	268.548.773.709	530.611.223.439

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	186.799.253.345	217.852.363.441
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	83.877.157.465	84.802.251.030
Hoa hồng thu hộ	75.159.349.224	32.942.777.019
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	17.570.214.000	16.733.551.500
Kinh phí công đoàn	3.141.193.756	2.994.171.055
Cổ tức phải trả	118.018.500	118.018.500
Thuế thu nhập cá nhân phải hoàn trả cho	26.518.432	71.638.149.276
Các khoản khác	6.906.801.968	8.623.445.061
Dài hạn	260.462.271.807	157.421.551.625
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	260.462.271.807	157.421.551.625
TỔNG CỘNG	447.261.525.152	375.273.915.066

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	410.420.912.532	410.420.912.532	(406.437.457.176)	(18.471.774.951)	395.932.592.937	
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	122.348.724.052	122.348.724.052	(118.572.844.751)	(12.862.845.362)	113.261.757.991	
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	64.870.908.480	64.870.908.480	(65.884.516.425)	(202.721.589)	63.654.578.946	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	107.294.720.000	107.294.720.000	(108.971.200.000)	(335.296.000)	105.282.944.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	115.906.560.000	115.906.560.000	(113.008.896.000)	(5.070.912.000)	113.733.312.000	

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	10.046.031.520.694	(410.420.912.532)	-	(289.354.538.662)	9.346.256.069.500	
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	2.079.928.308.854	(122.348.724.052)	-	(145.391.456.974)	1.812.188.127.828	
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.654.208.171.840	(64.870.908.480)	-	(29.800.073.688)	1.559.537.189.672	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	2.950.604.800.000	(107.294.720.000)	-	(53.312.064.000)	2.789.998.016.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	3.361.290.240.000	(115.906.560.000)	-	(60.850.944.000)	3.184.532.736.000	
TỔNG CỘNG	10.456.452.433.226	-	(406.437.457.176)	(307.826.313.613)	9.742.188.662.437	

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2024 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2024 là 12.427.869.914,28 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 Yên Nhật.

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2024 là 10.338.801.074 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 405.443.178 Yên Nhật.

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2024 là 18.441.280.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 670.592.000 Yên Nhật.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2024 là 21.008.064.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 724.416.000 Yên Nhật.

**TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	21.984.757.109.956	49.802.767.222.188	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	10.126.839.894.109	10.126.839.894.109	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(789.822.600.000)	(789.822.600.000)	
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	(3.141.331.200)	(3.141.331.200)	
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	31.318.633.072.865	59.136.643.185.097	

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 05 năm 2024, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,5935%	1.000.074.250.000	4,5935%
Cổ phiếu quỹ	2.228.000.000	0,0102%	2.228.000.000	0,0102%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	222.800	222.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.950.436
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.775.179.984.768	5.067.982.309.930	22.661.492.240.829	20.105.701.046.398
Trong đó				
Doanh thu dịch vụ hàng không	4.765.175.850.218	4.033.637.746.620	18.650.188.143.987	16.419.154.145.773
Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	721.495.811.475	638.889.044.252	2.810.799.384.945	2.570.631.435.886
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	155.851.129.824	89.825.532.214	531.242.097.427	491.269.231.102
Doanh thu phục vụ hành khách	2.756.513.118.317	2.304.474.085.980	10.890.792.690.472	9.529.250.071.373
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	393.919.315.512	339.197.853.513	1.580.137.600.422	1.426.809.347.004
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	737.396.475.090	661.251.230.661	2.837.216.370.721	2.401.194.060.408
Doanh thu phi hàng không	754.683.788.948	708.536.075.416	2.830.565.370.857	2.497.025.391.646
Doanh thu cho thuê mặt bằng	373.903.015.070	390.251.186.105	1.409.077.724.018	1.276.402.011.336
Doanh thu cho thuê quảng cáo	79.428.438.630	78.199.253.107	310.812.055.227	301.141.309.474
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	112.153.714.219	149.206.046.933	430.495.874.231	583.509.473.824
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	42.887.230.494	39.300.207.625	171.859.146.043	147.530.184.188
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	37.557.207.197	26.712.779.586	125.611.065.444	95.666.672.884
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	108.754.183.338	24.866.602.060	382.709.505.894	92.775.739.940
Doanh thu bán hàng	255.320.345.602	325.808.487.894	1.180.738.725.985	1.189.521.508.979
Các khoản giảm trừ doanh thu	53.273.583.318	54.334.961.597	104.126.670.890	104.358.523.579
Chiết khấu thương mại	53.273.583.318	54.334.961.597	104.126.670.890	104.358.523.579
Doanh thu thuần	5.721.906.401.450	5.013.647.348.333	22.557.365.569.939	20.001.342.522.819
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.466.586.055.848	4.687.838.860.439	21.376.626.843.954	18.811.821.013.840
Doanh thu bán hàng	255.320.345.602	325.808.487.894	1.180.738.725.985	1.189.521.508.979
Trong đó				
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 32)	211.702.878.600	235.804.568.801	806.423.824.700	747.137.553.360

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	113.235.996.530	178.854.673.691	603.345.534.010	645.067.569.768
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.510.524.126.218	2.209.806.397.283	8.184.076.237.721	7.524.908.493.430
TỔNG CỘNG	2.623.760.122.748	2.388.661.070.974	8.787.421.771.731	8.169.976.063.198

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	219.619.244.629	372.870.658.423	1.084.976.298.789	1.629.807.502.183
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	10.859.939.526	38.478.560.366	62.997.521.480	67.873.591.249
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	648.264.321.345	207.693.077.188	1.165.458.284.327	686.440.838.246
Cổ tức lợi nhuận được chia	34.650.000.000	103.675.608.242	380.328.719.905	339.737.250.110
TỔNG CỘNG	913.393.505.500	722.717.904.219	2.693.760.824.501	2.723.859.181.788

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	14.508.024.856	16.915.602.700	60.523.614.159	66.912.656.317
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	7.242.004.504	27.004.072.845	44.158.176.764	41.733.091.650
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	-	771.378.639.785	301.719.474.855
Chi phí tài chính khác	-	(5.181.021.669)	-	(5.181.021.669)
TỔNG CỘNG	21.750.029.360	38.738.653.876	876.060.430.708	405.184.201.153

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	30.079.307.635	19.810.960.795	90.632.867.123	80.279.418.953
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	93.989.860	33.125.615	177.496.740	643.377.524
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.353.552.619	1.576.224.722	5.044.069.308	2.947.728.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.838.733	20.838.733	83.354.934	88.616.201
Chi phí điều hành, thương quyền	67.693.743.942	54.847.301.223	248.627.574.063	221.812.443.970
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	411.488.070	442.446.704	1.804.671.312	2.013.736.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.328.441.954	2.409.236.680	9.566.781.328	11.044.100.932
Chi phí khác	3.841.704.960	5.452.634.133	18.132.604.065	18.720.288.135
TỔNG CỘNG	105.823.067.773	84.592.768.605	374.069.418.873	337.549.710.395

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	256.171.412.962	151.496.915.875	754.834.829.666	652.282.462.031
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.897.035.056	3.228.307.835	11.624.142.177	12.533.147.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.658.203.224	7.599.719.022	30.696.921.650	31.818.512.411
Thuế, phí, lệ phí	7.635.017.052	5.974.646.844	19.165.070.464	17.205.864.645
Chi phí sửa chữa tài sản	3.170.613.820	5.438.772.392	8.155.064.253	10.998.543.600
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	5.996.870.449	5.036.140.424	24.263.208.659	20.457.514.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	8.793.607.955	12.400.154.119	31.484.133.382	43.966.632.662
Chi phí phúc lợi cho người lao động	9.630.539.880	7.885.738.961	37.215.296.738	33.623.119.827
Công tác phí	9.730.479.166	7.183.622.354	33.989.978.134	22.828.428.800
Chi ủng hộ, tài trợ	70.000.000	-	2.090.000.000	250.000.000
Chi phí bằng tiền khác	36.390.590.414	31.317.454.519	109.383.821.287	96.953.210.051
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(160.139.147.053)	1.155.587.996.592	64.539.580.022	2.475.167.275.648
TỔNG CỘNG	188.005.222.925	1.393.149.468.937	1.127.442.046.432	3.418.084.711.330

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản	2.021.249.449	216.923.659	4.761.703.655	1.007.204.783
Thu do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế	4.138.729.816	1.397.388.342	12.877.723.998	3.194.270.184
Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ	12.237.759.254	5.170.680.760	12.237.759.254	10.785.975.308
Tiền bồi thường án dân sự	-	8.266.500.178	-	8.266.500.178
Doanh thu các niên độ trước	-	-	12.278.247.250	-
Các khoản khác	424.287.139	1.349.386.771	962.689.326	2.101.313.610
TỔNG CỘNG	18.822.025.658	16.400.879.710	43.118.123.483	25.355.264.063

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị vật tư tồn kho thanh lý	-	-	913.018.293	2.361.936.205
Các khoản phạt phải nộp	1.892.378	671.892.378	3.373.380.081	675.117.333
Chi mời thầu	119.081.833	97.526.076	356.753.829	231.843.705
Chi phí thuê đất, thuế đất các niên độ trước	-	-	7.277.606.937	-
Các khoản khác	20.195.053	4.380.170	59.625.042	91.370.744
TỔNG CỘNG	141.169.264	773.798.624	11.980.384.182	3.360.267.987

**TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.332.111.932.793	905.356.565.733	3.954.800.105.744	3.371.594.571.667
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	33.391.448.939	39.007.135.746	124.044.332.470	125.699.979.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	565.397.257.431	581.868.755.815	2.280.004.689.433	2.355.606.338.743
Thuế, phí, lệ phí	37.429.120.847	54.255.458.715	141.492.933.539	151.265.649.661
Chi phí sửa chữa tài sản	424.194.987.294	365.472.305.596	844.916.071.025	664.162.226.444
Chi phí điều hành, thương quyền	67.693.743.942	54.847.301.223	248.627.574.063	221.812.443.970
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	7.761.996.603	7.193.303.736	31.109.732.582	29.711.144.015
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	124.850.725.695	115.087.115.948	527.310.861.742	478.957.808.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	124.372.458.339	158.134.808.460	525.297.543.813	479.414.798.059
Chi hoa hồng, môi giới	45.030.482.941	38.438.512.001	177.364.509.744	157.441.971.056
Chi phí phúc lợi cho người lao động	61.027.177.339	57.686.436.907	244.302.517.046	223.699.906.889
Phí nhượng quyền khai thác	52.431.754.500	47.581.825.500	218.790.610.500	226.687.867.000
Chi ủng hộ, tài trợ	70.000.000	-	2.090.000.000	250.000.000
Chi phí bằng tiền khác	88.728.477.306	107.031.112.853	300.896.641.303	319.070.934.429
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(160.139.147.053)	1.155.587.996.592	64.539.580.022	2.475.167.275.648
TỔNG CỘNG	2.804.352.416.916	3.687.548.634.825	9.685.587.703.026	11.280.542.915.155

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	170.998.585,67	68.729.362,33
- Euro (EUR)	-	-
- Rúp Nga (RUB)	5.728,54	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.645.440.325	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	1.711.631.731	1.778.275.909
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)	3.382.519.648.259	3.382.560.942.259
- Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.307.386.790.259	3.307.428.084.259
- Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	75.132.858.000	75.132.858.000

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Tiền lương thưởng của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý IV	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	4.725.805.563	4.407.166.234
Ban Kiểm soát	891.293.554	737.003.659
TỔNG CỘNG	<u>5.617.099.117</u>	<u>5.144.169.893</u>

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	214.361.071	213.374.649
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	49.673.540.407	98.774.183.043
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	15.470.500.646	28.528.717.837
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	7.440.729.726	7.488.142.551
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	4.679.554.242	2.503.280.099
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	200.277.731	483.813.123
TỔNG CỘNG	<u>77.678.963.823</u>	<u>137.991.511.302</u>
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	5.085.198.000	4.107.352.236
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	2.629.015.264	3.561.793.468
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	4.687.552	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	169.474.495	1.002.105.640
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	14.128.362	47.195.999
TỔNG CỘNG	<u>7.902.503.673</u>	<u>8.718.447.343</u>

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan bao gồm:

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	900.653.378	862.524.893	3.394.428.809	3.200.104.190
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	133.247.409.605	165.878.116.435	513.238.889.968	483.299.050.989
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	43.522.282.090	40.837.612.272	172.896.881.831	155.898.579.327
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	28.654.449.761	23.539.039.903	96.985.181.869	87.879.639.820
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	2.917.456.534	2.528.226.034	11.451.756.002	9.408.414.917
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7.929.632	4.581.824	23.788.888	18.327.272
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	2.452.697.600	2.154.467.440	8.432.897.333	7.433.436.845
TỔNG CỘNG	211.702.878.600	235.804.568.801	806.423.824.700	747.137.553.360
Mua hàng với các bên liên quan :				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	27.889.356.823	25.343.316.540	104.511.854.404	86.464.275.746
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	8.579.534.245	8.305.586.943	31.320.603.651	25.168.009.055
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.330.221.475	2.805.855.485	7.790.070.165	8.427.368.108
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.290.803.552	361.850.313	2.376.298.681	1.829.288.339
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	267.616.634	1.236.264.510	745.593.839	4.373.970.043
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	79.331.815	298.372.727	579.437.281	796.962.737
TỔNG CỘNG	41.436.864.544	38.351.246.518	147.323.858.021	127.059.874.028

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	-	10.800.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	-	52.403.360.000	106.509.829.200	143.978.231.600
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	-	40.320.127.500	40.320.127.500
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	4.500.000.000	8.797.248.242	15.380.000.000	13.597.248.242
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	-	15.577.236.000	13.363.020.000
TỔNG CỘNG	4.500.000.000	61.200.608.242	188.587.192.700	214.258.627.342

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

33. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG NHÀ NƯỚC GIAO CHO TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ

Nội dung	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Năm trước VND
	Năm nay VND	Năm trước VND		
I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK	706.929.067.607	622.253.963.535	2.748.636.934.438	2.514.358.387.995
1. Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	722.275.871.475	639.971.220.252	2.814.851.035.745	2.576.272.615.268
Các khoản giảm trừ doanh thu	15.800.847.552	14.674.337.660	66.784.099.819	64.634.797.650
Doanh thu thuần	706.475.023.923	625.296.882.592	2.748.066.935.926	2.511.637.817.618
2. Lãi tiền gửi	-	(3.042.919.057)	-	2.720.570.377
3. Lãi chênh lệch tỷ giá	454.043.684	-	569.998.512	-
II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	473.712.511.671	377.149.175.653	1.506.269.009.309	1.276.939.249.912
1. Chi hoạt động	415.408.372.687	315.872.978.683	1.195.677.028.026	967.584.465.392
Chi phí nhân viên	182.302.548.075	130.026.229.434	547.443.547.347	477.705.996.318
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.088.404.476	2.139.774.678	7.845.238.278	7.762.685.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	19.469.701.394	15.817.011.089	69.654.709.528	67.074.465.108
Thuế, phí, lệ phí	486.503.968	358.816.012	1.424.581.572	1.560.984.723
Chi phí sửa chữa tài sản	177.394.626.246	99.304.794.401	371.903.824.917	216.541.959.666
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.824.093.886	4.722.409.821	19.700.703.657	19.616.297.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.590.613.146	39.741.426.215	81.818.578.567	83.564.021.867
Chi phí phúc lợi người lao động	7.822.266.269	6.344.318.934	31.275.376.710	30.069.719.336
Chi phí bằng tiền khác	16.429.615.227	15.777.344.272	60.362.400.902	59.699.374.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.640.853.827	4.248.066.548	3.988.960.106
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	58.304.138.984	61.377.300.714	4.248.066.548	309.455.888.264
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(101.103.744)	591.981.283	(101.103.744)
III. Chênh lệch còn lại (I - II)	233.216.555.936	245.104.787.882	1.242.367.925.129	1.237.419.138.083



Ngô Thị Hồng Hoa

Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung
Kê toán trưởng

Vũ Thế Phiệt
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

TÔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)